

Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cho nguyên tắc kế toán phân loại công cụ tài chính phái sinh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

ThS. VŨ THỊ KHÁNH MINH

Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

Nguyên tắc kế toán phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trong ngân hàng thương mại (NHTM) là một nguyên tắc kế toán quan trọng đầu tiên cần được hoàn thiện, để từ nguyên tắc kế toán này làm cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán sau đó gồm ghi nhận và xóa bỏ ghi nhận, đo lường, kế toán phòng ngừa rủi ro, trình bày và thuyết minh công cụ tài chính, trong đó gồm cả công cụ tài chính phái sinh (CCTCPS). Bài viết trình bày nội dung nguyên tắc kế toán phân loại CCTCPS, thực trạng áp dụng nguyên tắc kế toán ghi nhận CCTCPS tại các NHTM Việt Nam và kiến nghị giải pháp kế toán cho nội dung này.

1. Tìm hiểu nguyên tắc kế toán phân loại công cụ tài chính phái sinh theo IFRS 9¹

¹ IFRS 9- Công cụ tài chính (bản cập nhật đến 28/10/2011), trong đó có các nội dung: Ghi nhận và xóa bỏ ghi nhận: thay thế IAS 39 từ 1/1/2013 (khuyến khích áp dụng từ 1/1/2012)

Phân loại: thay thế IAS 39 từ 1/1/2013 (khuyến khích áp dụng từ 1/1/2012)

Đo lường: thay thế IAS 39 từ 1/1/2013 (khuyến khích áp dụng từ 1/1/2012)

Kế toán phòng ngừa rủi ro: chưa áp dụng

Thuyết minh: chưa áp dụng

Việc phân loại CCTCPS theo nhiều tiêu chí, một số cách phân loại như sau:

- Phân loại theo cơ chế thực hiện hợp đồng có 4 loại: Hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi.

- Phân loại theo biến số cơ sở: Công cụ phái sinh ngoại tệ, công cụ phái sinh vàng, công cụ phái sinh hàng hóa, công cụ phái sinh tiền tệ, công cụ phái sinh lãi suất, công cụ phái sinh tín

dụng, công cụ phái sinh chứng khoán.

- Phân loại theo tính độc lập của hợp đồng có 2 loại: Công cụ phái sinh độc lập, công cụ phái sinh được gắn chìm (*embedded derivatives*).

- Phân loại theo tính phức tạp của hợp đồng có 2 loại: Công cụ phái sinh nền tảng (4 loại: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) và công cụ phái sinh hiện đại (sự kết hợp các công cụ phái sinh nền tảng với nhau như quyền chọn tương lai trái phiếu,...).

- Phân loại theo quyền hay nghĩa vụ của chủ thể nắm giữ hợp đồng phái sinh có 2 loại: Tài sản tài chính là công cụ phái sinh, nợ phải trả tài chính là công cụ phái sinh.

Theo IFRS 9, CCTCPS được phân loại dựa trên nguyên tắc:

Thứ nhất, vì CCTCPS bản thân nó là công cụ tài chính nên dựa vào quyền hay nghĩa vụ của chủ thể nắm giữ hợp đồng phái sinh sẽ chia thành 2 loại: Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính.

Thứ hai, khi xác định là tài sản tài chính hay là nợ phải trả tài chính thì trong mỗi loại, CCTCPS tiếp tục được phân loại dựa vào cơ sở đo lường công cụ tài chính.

a. Phân loại khi CCTCPS là tài sản tài chính

Theo IFRS 9, đoạn 4.1.1 thì tài sản tài chính được phân thành 2 loại: (1) Tài sản tài chính được đo lường theo nguyên giá phân bổ, (2) tài

sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý. Việc phân loại này dựa vào: (i) Mô hình kinh doanh của doanh nghiệp trong quản trị tài sản tài chính; và (ii) đặc trưng các luồng tiền trong hợp đồng của tài sản tài chính.

Tài sản tài chính được đo lường theo nguyên giá phân bổ

Theo IFRS 9, đoạn 4.1.2 quy định rõ về trường hợp sẽ phân loại là tài sản tài chính được đo lường theo nguyên giá phân bổ, nếu đủ 2 điều kiện:

Doanh nghiệp nắm giữ tài sản tài chính với mục đích thu về các luồng tiền theo hợp đồng;

Tiền gốc và lãi của tài sản tài chính được thanh toán vào một ngày đã xác định và lãi tính trên tiền gốc chưa thanh toán.

Tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý

Theo IFRS 9, đoạn 4.1.4, tài sản tài chính không đo lường theo nguyên giá phân bổ ở đoạn 4.1.2 quy định thì sẽ đo lường theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý dựa vào cách xử lý kế toán đối với khoản lãi hay lỗ được phân thành 2 nhóm: (a) Chênh lệch giá trị hợp lý được ghi nhận vào kết quả kinh doanh (*fair value through profit or loss- FVTPL*); (b) chênh lệch giá trị hợp lý được ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác (*fair value through other comprehensive income- FVTOCI*), cụ thể:

Tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch giá trị hợp lý được

ghi nhận vào kết quả kinh doanh (FVTPL) gồm: (i) Tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh trong ngắn hạn. Mô hình kinh doanh là thu được kết quả kinh doanh từ thay đổi giá trị hợp lý thay vì thu về các luồng tiền theo hợp đồng; (ii) tài sản tài chính được doanh nghiệp lựa chọn đo lường theo FVTPL nhằm giảm tính không nhất quán khi ghi nhận và đo lường trên cơ sở đo lường khác. CCTC đo lường theo FVTPL luôn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) theo giá trị hợp lý của công cụ vào thời điểm lập báo cáo, chênh lệch giá trị hợp lý ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch giá trị hợp lý được ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác (FVTOCI). Đây là các công cụ vốn chủ sở hữu không được đầu tư với mục đích kinh doanh nhưng doanh nghiệp lựa chọn đo lường theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản tài chính không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà vào thu nhập tổng hợp khác trên BCĐKT. CCTC đo lường theo FVTOCI luôn được trình bày trên BCĐKT theo giá trị hợp lý của công cụ vào thời điểm lập báo cáo, chênh lệch giá trị hợp lý ghi nhận vào thu nhập tổng hợp.

Dựa vào các phân tích trên thì tất cả tài sản tài chính là công cụ phái sinh được phân

loại là: *Tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch giá trị hợp lý được ghi nhận vào kết quả kinh doanh (FVTPL)*.

b. Phân loại khi CCTCPS là nợ phải trả tài chính

Tương tự như phân loại tài sản tài chính, căn cứ vào cách xử lý kế toán đối với khoản lãi hay lỗ, nợ phải trả tài chính được phân thành 2 loại: (1) Nợ phải trả tài chính được đo lường theo nguyên giá phân bổ, (2) nợ phải trả tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được đo lường theo nguyên giá phân bổ

Theo IFRS 9, đoạn 4.2.1 thì tất cả nợ phải trả tài chính được đo lường theo phương pháp nguyên giá phân bổ và sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các trường hợp:

Nợ phải trả tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Ví dụ như nợ phải trả (gồm cả nợ phải trả tài chính là CCTCPS) được đo lường theo giá trị hợp lý.

Nợ phải trả phát sinh khi chuyển một tài sản tài chính không đủ điều kiện xóa bỏ ghi nhận sang thành nợ phải trả tài chính hay nợ phải trả tài chính được đo lường theo quy định bắt buộc từ việc liên quan trước đó.

Hợp đồng bảo hiểm tài chính (thuộc phạm vi điều chỉnh IAS 18, 37).

Cam kết cung cấp một khoản cho vay với lãi suất cho vay thấp hơn thị trường

(thuộc phạm vi điều chỉnh IAS 18, 37).

Nợ phải trả tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Trong nội dung IFRS 9, đoạn 4.2.1 đã quy định: Nợ phải trả tài chính là công cụ phái sinh được phân loại là nợ phải trả tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Theo IFRS 9, đoạn 4.2.2 thì tại thời điểm ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp buộc phân loại là nợ phải trả tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ khi đây là công cụ tài chính phức hợp quy định ở IFRS 9- đoạn 4.3.5 hoặc việc phân loại theo cách này sẽ làm thông tin kế toán thích hợp hơn, bởi vì:

Việc phân loại như vậy sẽ làm giảm đi tính không nhất quán trong ghi nhận và đo lường phát sinh sau khi đo lường tài sản và nợ phải trả tài chính hay ghi nhận lãi/lỗ theo cơ sở đo lường khác.

Ngoài ra thuộc nhóm nợ phải trả này còn bao gồm các công cụ tài chính được doanh nghiệp quản trị trên cơ sở đánh giá kết quả từ sự thay đổi giá trị hợp lý của chúng.

Dựa vào các phân tích trên, nợ phải trả là công cụ phái sinh và công cụ phái sinh chìm được phân loại là: *Nợ phải trả tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*.

c. Phân loại công cụ phái sinh chìm

Theo IFRS 9, đoạn B4.3.4 và IAS 32, đoạn 29, 31 quy định

công cụ phái sinh chìm được phân loại:

CCTCPS chìm như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu: Giá trị CCTCPS chìm được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu.

CCTCPS chìm không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như hợp đồng quyền chọn bán): Giá trị CCTCPS chìm được phân loại là nợ phải trả.

2. Cơ sở pháp lý và thực tế cho việc khảo sát thực trạng

Để đánh giá được thực trạng nguyên tắc kế toán phân loại CCTCPS tại các NHTM Việt Nam cần đánh giá trên 2 phương diện: Hải hòa về chuẩn mực và hải hòa trong thực hành kế toán, cụ thể:

a. Cơ sở pháp lý cho việc đánh giá sự hải hòa về chuẩn mực kế toán công cụ tài chính nói chung và CCTCPS nói riêng của Việt Nam với quốc tế, căn cứ là các chuẩn mực, chế độ và quy định hiện hành về kế toán CCTCPS.

b. Cơ sở thực tế cho việc đánh giá sự hải hòa trong thực hành kế toán, tác giả chọn mẫu khảo sát gồm 9 NHTM của Việt Nam, trong đó chọn 5 NHTM có số vốn điều lệ lớn hơn 10.000 tỷ đồng (với quy mô vốn thuộc nhóm lớn nhất thì những NHTM này thường có các hợp đồng giao dịch phái sinh tập trung nhiều nhất) và 4 NHTM có số vốn điều lệ từ 4.000 tỷ đồng đến 10.000 tỷ đồng.

c. Dữ liệu được chọn khảo sát là Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của 9

Bảng 1. Danh sách các NHTM được chọn khảo sát thực trạng kế toán

Tên NHTM	Mã cổ phiếu	Hình thức sở hữu	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Công ty kiểm toán BCTC
Vietinbank	CTG	NHTM Nhà nước	20.229.722	Ernst & Young
Vietcombank	VCB	NHTM Nhà nước	19.698.045	KPMG
BIDV	BIDV	NHTM Nhà nước	12.947.563	Ernst & Young
Eximbank	EIB	NHTM cổ phần	12.355.229	Ernst & Young
Sacombank	STB	NHTM cổ phần	10.739.677	PricewaterhouseCoopers
ACB	ACB	NHTM cổ phần	9.376.965	PricewaterhouseCoopers
MB	MB	NHTM cổ phần	7.300.000	Ernst & Young
SHB	SHB	NHTM cổ phần	4.815.795	Ernst & Young
Habubank	HBB	NHTM cổ phần	4.050.000	Ernst & Young

Nguồn: Số liệu thống kê trong bảng được lấy từ BCTC riêng thuyết minh của các NHTM tính đến ngày 31/12/2011

NHTM trong năm 2011 để phản ánh được nguyên tắc kế toán sau khi áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 về “Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

3. Thực trạng áp dụng nguyên tắc kế toán phân loại tại NHTM Việt Nam

a. Theo quy định trong các văn bản pháp lý

Theo VAS 01- Chuẩn mực chung: Quy định về phân loại tài sản và nợ phải trả như sau:

○ Tài sản: Là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

○ Nợ phải trả: Là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

Theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN về hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và các Quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định này thì trên BCDKT, CCTCPS được

phân loại là tài sản tài chính (TSTC) hoặc nợ phải trả tài chính (NPTTC); tuy nhiên, trên BCDKT thì không phân loại chi tiết theo từng loại hợp đồng mà chỉ tiêu này sẽ được thuyết minh.

Theo Công văn số 7404/2006/NHNN-KTTC: CCTCPS tiền tệ phân thành 4 loại giao dịch là kỳ hạn, hoán đổi, tương lai và quyền chọn. Tùy thuộc vào từng trường hợp mà CCTCPS này là TSTC hay NPTTC.

Theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN: Tại quy định thuyết minh thông tin cho Thuyết minh BCTC có yêu cầu ngoài thuyết minh các loại CCTCPS tiền tệ thì còn thuyết minh các loại CCTCPS khác. Quy định không nêu rõ loại CCTCPS nào mà chỉ quy định là căn cứ vào bản chất từng loại CCTCPS.

Theo Thông tư 210, Điều 3 mục 6- “TSTC hoặc NPTTC được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” đã khẳng định việc phân loại CCTCPS thuộc nhóm TSTC hoặc NPTTC được ghi nhận

theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá

Chưa có văn bản pháp lý nào hướng dẫn phân loại CCTCPS theo các nội dung hòa hợp với thông lệ quốc tế. Thông tư 210 hướng dẫn thực hiện IAS 32 và IFRS 7 nêu cách phân loại CCTCPS là phù hợp với IFRS 9, đó là phân loại vào nhóm TSTC hoặc NPTTC được ghi nhận theo Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, Thông tư 210 được ban hành để hướng dẫn nguyên tắc kế toán trình bày và thuyết minh theo chuẩn mực kế toán quốc tế, do vậy nội dung phân loại CCTCPS trong Thông tư này được nêu ra trong sự tương đồng với nội dung trình bày và thuyết minh chứ chưa bắt buộc thực hiện và chưa chi tiết rõ việc phân loại đối với CCTCPS dùng cho kế toán phòng ngừa rủi ro.

b. Thực trạng khảo sát

Tổng hợp nội dung: (i) phân loại CCTCPS trên BCDKT, (ii) các công cụ phái sinh và

**Bảng 2. Tổng hợp thuyết minh theo Thông tư 210**

NHTM	Loại CCTCPS	Thuyết minh bổ sung theo TT 210	
		TSTC phái sinh	NPTTC phái sinh
CTG	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn	Mục 44: Có TSTC được ghi nhận theo GTHL thông qua BC KQHĐKD (ngoại trừ các CCTCPS được xác định là một hợp đồng bảo lãnh hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)	Mục 44: Có NPTTC được ghi nhận theo GTHL thông qua BC KQHĐKD (ngoại trừ các CCTCPS được xác định là một hợp đồng bảo lãnh hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
VCB	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn	Mục 2v (ii): không rõ ràng	Mục 2v (ii): không rõ ràng
BIDV	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn CCTCPS lãi suất - Hoán đổi	Mục 46: Có	Mục 46: Có
EIB	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn	Mục 40: Có	Mục 40: Có
STB	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn	Không	Không
ACB	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn - Quyền chọn (4 loại) CCTCPS lãi suất - Hoán đổi	Không	Không
MB	Không thuyết minh	Mục 40: Có	Mục 40: Có
SHB	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn	Mục 45: Có	Mục 45: Có
HBB	CCTCPS tiền tệ - Hoán đổi - Kỳ hạn	Mục 46: Có	Mục 46: Có

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng của các NHTM năm 2011

(iii) thuyết minh bổ sung về TSTC và NPTTC theo Thông tư 210 trên Thuyết minh BCTC của các NHTM cho kết quả tại Bảng 2.

Các NHTM được khảo sát đều phân loại CCTCPS theo quy định của văn bản hiện hành trước Thông tư 210, đó là: (i) trên BCDKT thì CCTCPS được phân loại là tài sản hoặc nợ phải trả tách biệt với các loại khác và không được phân loại là CCTCPS thuộc nhóm

TSTC hoặc NPTTC được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, (ii) còn trên Thuyết minh BCTC thì phân loại cụ thể hơn theo biến số cơ sở (CCTCPS tiền tệ, CCTCPS lãi suất,...), sau đó được phân loại theo cơ chế thực hiện hợp đồng (kỳ hạn, hoán đổi, tương lai, quyền chọn).

Có 6 NHTM giải thích về nguyên tắc phân loại của mình gồm CTG, BIDV, EIB, MB,

SHB, HBB (đều do Ernst & Young kiểm toán) với lý do: Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính trong đó có CCTCPS, nên khái niệm và cách phân loại CCTCPS theo quy định của Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh bổ sung “Trình bày bổ sung các thông tin về TSTC và NPTTC theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC”; và tại mục thuyết



minh bổ sung này, các NHTM trình bày rất chi tiết về phân loại CCTCPS theo đúng quy định của Thông tư 210. Tuy NH không sai trong việc phân loại của mình nhưng rõ ràng việc phân loại trên BCĐKT và thuyết minh không trùng khớp như trên sẽ làm cho người đọc khó đối chiếu thông tin.

Có 1 NHTM là VCB khẳng định mục đích thuyết minh trong các BCTC, NH đã phân loại một cách phù hợp các TSTC và NPTTC theo Thông tư 210 nhưng việc phân loại CCTCPS trên BCĐKT vẫn theo các văn bản trước Thông tư 210; còn trên Thuyết minh BCTC, NH có thuyết minh về việc phân loại TSTC và NPTTC theo đúng Thông tư 210 nhưng không nói rõ chi tiết về CCTCPS được phân loại vào nhóm nào.

Có 2 NHTM là STB và ACB không giải thích về cách phân loại của mình và cũng không

lập Thuyết minh bổ sung về việc không phân loại CCTCPS (cũng như toàn bộ TSTC, NPTTC) theo Thông tư 210.

Đánh giá

Các NHTM đã hoàn toàn tuân thủ quy định phân loại CCTCPS theo quy định của các văn bản pháp lý hiện hành, dù vẫn còn tồn tại vấn đề thông tin chưa rõ ràng và dễ hiểu giữa cách phân loại và thuyết minh liên quan.

4. Đề xuất giải pháp xử lý nguyên tắc kế toán phân loại CCTCPS cho các NHTM Việt Nam

Để hoàn thiện nguyên tắc kế toán phân loại CCTCPS thì Bộ Tài chính cần ban hành Quyết định về kế toán công cụ tài chính trong đó có nội dung nguyên tắc kế toán phân loại CCTCPS trên cơ sở hài hòa với IFRS 9 để các NHTM có cơ sở thực hiện. Các kiến nghị đưa ra cho nội dung này gồm: Phân loại CCTCPS phải thực

hiện đồng bộ trong việc phân loại các công cụ tài chính khác trong đó phân loại CCTCPS cụ thể như sau:

a. Nhóm 1: TSTC là CCTCPS được phân loại là TSTC đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL)

NH tiến hành phân loại TSTC căn cứ vào: (i) Mô hình kinh doanh của NH trong quản trị các TSTC; (ii) đặc trưng các luồng tiền của TSTC. Từ đó NH phân loại TSTC thuộc nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ hay giá trị hợp lý.

NH không phân loại CCTCPS vào nhóm TSTC được đo lường theo nguyên giá phân bổ vì việc NH nắm giữ CCTCPS không thỏa mãn 2 điều kiện xếp vào nhóm này là:

Doanh nghiệp nắm giữ TSTC với mục đích thu về các luồng tiền theo hợp đồng;

Bảng 3. Kiến nghị phân loại CCTCPS trong NHTM

Tài sản	Nguồn vốn
○ TSTC được đo lường theo nguyên giá phân bổ	○ NPTTC được đo lường theo nguyên giá phân bổ
○ TSTC được đo lường theo GTHL	○ NPTTC được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi GTHL được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL)
- TSTC được đo lường theo GTHL với chênh lệch do thay đổi GTHL được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL) ○ CCTCPS (ngoại trừ các CCTCPS được xác định là một hợp đồng bảo lãnh hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả) ○ CCTCPS chìm không được tách từ công cụ tài chính phức hợp (NH đầu tư)	○ CCTCPS (ngoại trừ các CCTCPS được xác định là một hợp đồng bảo lãnh hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả) ○ CCTCPS chìm được tách từ công cụ tài chính phức hợp (NH phát hành)
- TSTC được đo lường theo GTHL với chênh lệch do thay đổi GTHL được ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác (FVTOCI) ○ CCTCPS phòng ngừa rủi ro	○ CCTCPS phòng ngừa rủi ro



Tiền gốc và lãi của TSTC được thanh toán vào một ngày đã xác định và lãi tính trên tiền gốc chưa thanh toán.

Mô hình kinh doanh của NH khi nắm giữ CCTCPS là đầu cơ, cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho khách hàng; mục đích thu được kết quả kinh doanh từ thay đổi giá trị hợp lý nên không phù hợp điều kiện (1), dẫn đến không phù hợp điều kiện (2). Do vậy, NH sẽ phân loại CCTCPS vào nhóm TSTC đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi GTHL được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL) đối với:

CCTCPS dùng để đầu cơ, cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho khách hàng;

CCTCPS dùng để phòng ngừa rủi ro nhưng không đạt hiệu quả;

Trường hợp NH đầu tư vào công cụ tài chính phức hợp có chứa CCTCPS chìm thì bộ phận TSTC là CCTCPS chìm này vẫn được phân loại vào nhóm này.

b. Nhóm 2: NPTTC là CCTCPS được phân loại là NPTTC được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL)

Đối với CCTCPS nắm giữ cho kinh doanh thì NPTTC là CCTCPS được phân loại vào nhóm NPTTC được đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch do thay đổi GTHL được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL).

CCTCPS phân loại vào nhóm này cũng gồm:

CCTCPS dùng để đầu cơ, cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho khách hàng

CCTCPS dùng để phòng ngừa rủi ro nhưng không đạt hiệu quả

Trường hợp NH phát hành CCTC phức hợp có chứa CCTCPS chìm, nếu bộ phận CCTCPS chìm đủ điều kiện tách riêng ra và có bản chất là nợ phải trả thì NPTTC là CCTCPS chìm này được phân loại vào nhóm này.

c. Nhóm 3: CCTCPS dùng trong kế toán phòng ngừa rủi ro

Gồm các CCTCPS dùng trong kế toán phòng ngừa rủi ro và phải đạt hiệu quả phòng ngừa.

Tổng hợp giải pháp phân loại CCTCPS được trình bày trong Bảng 3. ¹

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Thu Hiền (2009), Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tư 210/2009/TT- BTC ngày 6/11/2009: Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3. International Financial Reporting Standard 9: Financial Instruments (this version includes amendments resulting from IFRSs issued up to 30 June 2011).

tiếp theo trang 29

quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang, Tạp chí Công nghệ ngân hàng số Số 60 (tháng 3/2011).

7. Nguyễn Minh Tiến (2012), Ưu tiên tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, <http://nongthonmoi.gov.vn/07/305/Uu-tien-tin-dung-cho-nong-nghiep-nong-thon.htm>.

8. T. Sam (2010), Giảm mạnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với 1 quỹ tín dụng và 4 ngân hàng,

9. Tổng cục thống kê (2009), Điều tra mức sống dân cư 2008, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=9646>

10. Tổng cục thống kê (2012), Một số kết quả chủ yếu từ Khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010 (Mục 2), <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=417&idmid=4&ItemID=11138>.

11. Tuệ Minh (2012), 5 tổ chức tín dụng được nới dự trữ bắt buộc, <http://ebank.vnexpress.net/gl/ebank/thi-truong/2012/02/5-to-chuc-tin-dung-duoc-noi-du-tru-bat-buoc/>.

12. Thomas Timberg, Le Duy Binh (2010), Promoting Sustainable, Market-based Microfinance: Viet Nam Case Study and Lessons Learned for APEC Economies, 2011/GFPN/WKSP/008, http://aimp.apec.org/Documents/2011/GFPN/WKSP1/11_gfpn_wksp1_008.pdf

13. W. Samuel (2004), Innovation In Rural Finance In Tanzania (Paper prepared for The Third Annual Conference on Microfinance held from 15th to 17th March 2004 at the AICC, Arusha), www.bot-tz.org/mfi/Library/InnovationInRuralMFIinTZ.pdf